

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 53

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 31 ngày 25/01/2021 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 31 ngày 25/01/2021 là: 1.254.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn, hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Song Thanh	Thành viên độc lập
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Satoyuki Yamane	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Trần Công Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)
Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 7.1 - Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoạn và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, ✓



Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Số: 250/2021/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
Tư Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A - (100=110+120+130+140+150)	100		5.716.059.677.076	5.557.412.775.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	324.960.817.093	358.353.732.799
1. Tiền	111		292.676.237.470	302.718.732.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.284.579.623	55.635.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.778.544.346	35.358.143.989
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	36.778.544.346	35.358.143.989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.223.218.891.753	3.969.341.050.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.079.856.143.701	2.663.910.912.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	459.867.436.850	621.272.475.826
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	44.405.044.167	44.405.044.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	642.211.203.990	643.009.282.033
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.049.770.370)	(4.185.497.150)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		928.833.415	928.833.415
IV. Hàng tồn kho	140		1.773.243.175.088	1.028.107.365.982
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.773.243.175.088	1.028.107.365.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		357.858.248.796	166.252.481.990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	20.877.441.601	10.268.884.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		188.566.593.193	8.860.704.520
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	657.254.002	3.365.933.176
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		147.756.960.000	143.756.960.000
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200=210+220+240+250+260)	200		2.102.618.185.624	1.222.701.947.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.287.003.742	70.291.521.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	2.602.610.000	6.333.390.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	23.300.000.000	23.300.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	28.384.393.742	40.658.131.583
II. Tài sản cố định	220		704.481.974.352	673.036.229.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	427.040.639.183	434.424.987.981
- Nguyên giá	222		802.989.493.733	801.271.684.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(375.948.854.550)	(366.846.696.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	227.186.812.892	185.783.319.516
- Nguyên giá	225		253.568.372.127	213.661.288.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(26.381.459.235)	(27.877.968.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	50.254.522.277	52.827.921.539
- Nguyên giá	228		72.085.793.875	71.997.793.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.831.271.598)	(19.169.872.336)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		887.828.841.462	46.226.126.647
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	887.828.841.462	46.226.126.647
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		304.763.816.009	304.763.816.009
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	188.633.242.500	188.633.242.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	114.630.573.509	114.630.573.509
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151.256.550.059	128.384.253.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	91.803.631.986	75.753.175.787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		365.952.441	316.390.008
5. Lợi thế thương mại	269		59.086.965.632	52.314.688.118
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.818.677.862.700	6.780.114.722.870

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
Tư Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.285.876.702.380	4.277.200.229.024
I. Nợ ngắn hạn	310		4.348.442.599.250	3.896.088.221.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.430.920.754.404	1.038.767.308.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	392.324.414.698	326.382.710.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	112.182.031.506	130.978.504.065
4. Phải trả người lao động	314		25.552.383.188	29.457.007.708
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	554.087.398.208	999.301.740.342
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43.988.099	52.785.719
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	149.664.228.576	143.419.299.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.673.866.351.294	1.220.446.974.519
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.801.049.277	7.281.890.271
II. Nợ dài hạn	330		937.434.103.130	381.112.007.782
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.270.093.343	2.941.774.132
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	930.522.641.589	374.528.865.452
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.641.368.198	3.641.368.198
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.532.801.160.320	2.502.914.493.846
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.532.801.160.320	2.502.914.493.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.254.390.050.000	1.254.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.254.390.050.000	1.254.390.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		424.054.064.217	418.206.069.395
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	10.039.280.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(13.935.465.178)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		333.791.372.072	334.081.396.957
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		254.161.637	254.161.637
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		208.342.688.764	212.288.658.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		157.999.158.190	93.592.214.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.343.530.574	118.696.444.300
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		301.929.543.630	287.590.342.306
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.818.677.862.700	6.780.114.722.870
(440 = 300+400)				

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
 Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.340.759.178.470	1.189.816.339.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	1.785.922.041
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01-02)	10	6.1	1.340.759.178.470	1.188.030.417.558
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.101.543.508.928	1.000.759.899.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		239.215.669.542	187.270.518.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.508.959.858	5.881.598.206
7. Chi phí tài chính	22	6.4	67.317.514.424	46.122.013.525
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		63.240.764.817	43.958.356.593
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.753.345.617	10.990.249.006
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	97.338.933.300	84.556.376.983
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		69.314.836.059	51.483.477.035
12. Thu nhập khác	31	6.6	6.015.791.979	2.254.434.228
13. Chi phí khác	32	6.6	8.173.733.429	6.937.922.247
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(2.157.941.450)	(4.683.488.019)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		67.156.894.609	46.799.989.016
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	16.381.446.867	10.476.557.034
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(49.562.433)	14.643.030
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		50.825.010.175	36.308.788.952
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		50.343.530.574	28.850.808.205
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		481.479.601	7.457.980.747
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	402	242
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	320	242

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
Tư Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6 tháng	Kỳ kế toán 6 tháng
			kết thúc ngày 30/6/2021 VND	kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67.156.894.609	46.799.989.016
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		42.319.225.103	34.020.127.384
- Các khoản dự phòng	03		(135.726.780)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		39.840	21.438.878
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.762.954.491)	(6.017.535.591)
- Chi phí lãi vay	06		63.240.764.817	43.958.356.593
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		166.818.243.098	118.782.376.280
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		592.633.376.206	(101.247.850.313)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(745.135.809.106)	(156.085.265.842)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(204.203.684.125)	127.121.634.720
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26.659.013.506)	441.938.383
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.181.438.549)	(43.958.356.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.247.799.596)	(20.106.362.238)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.358.761.586	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.153.034.994)	(24.334.053.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(308.770.398.986)	(99.385.938.917)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(753.850.386.404)	(71.224.994.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35.186.676.354	5.520.976.396
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.605.460.322)	(31.077.605.727)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.185.059.965	7.609.905.837
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.286.441.000)	(1.582.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		600.000.000	10.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.951.461.615	4.554.986.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(753.819.089.792)	(75.698.731.912)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		19.783.460.000	(13.935.465.178)
3. Tiền thu từ cho vay	33		2.432.049.517.648	922.759.785.963
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.372.586.703.709)	(693.912.087.376)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(50.049.661.027)	(32.455.072.969)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.029.196.612.912	182.457.160.440
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(33.392.875.866)	7.372.489.611
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	358.353.732.799	236.464.914.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39.840)	(21.438.878)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	324.960.817.093	243.815.964.957

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
Tư Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2021
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thu Trang

Nguyễn Thị Nghiên

Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 31 ngày 25/01/2021 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 31 ngày 25/01/2021 là: 1.254.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn, hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2021 là 1.392 người (Tại ngày 31/12/2020 là 2.224 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
 Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (Tên cũ là Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (Tên cũ là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON)	83,85%	83,85%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	55,78%	55,78%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	98,24%	98,24%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	99,994%	99,994%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%
FECON Rainbow Foundation Construction Co Ltd	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON Sở hữu trực tiếp 86,14% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	86,14%	99,93%
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	99,94%	99,94%
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (Sở hữu trực tiếp 48,997% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	48,997%	99,997%
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	100%	100%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	40%	40%
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	49,10%	49,10%

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty CP Xây dựng Hạ tầng FECON (Trước đây là Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,56% vốn thực góp. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON là Công ty Cổ phần FECON Miltec.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các Công ty con được hợp nhất gồm (Tiếp theo)

Trường Phổ thông Trung học Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 7 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (Tên cũ Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON) tiền thân là Công ty Cổ phần FECON Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 83,85% vốn điều lệ. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư FECON là Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 55,78% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước đây Công ty cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON), được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 78,95% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần FECON South được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/6/2016. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 98,24% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (trước đây Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON) được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107641750 ngày 22/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,994% vốn thực góp.

FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD được thành lập và hoạt động tại Myanmar, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 60% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2801128982 ngày 11 tháng 01 năm 2008; đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ bảy (07) ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 64% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Thiết bị FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400499047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14/11/2018, Công ty Cổ phần FECON Sở hữu trực tiếp 86,14% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON. Như vậy, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,93% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,89% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620305 ngày 25/02/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,89% vốn điều lệ.

Công ty CP Thi công cọc và xây dựng FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108841985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/7/2019, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,94% vốn điều lệ.

FECON Trung Chính Myanmar được thành lập và hoạt động tại Myanmar, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 51% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các Công ty con được hợp nhất gồm (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0108815865 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 9/7/2019, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 02/10/2020. FECON sở hữu trực tiếp 48,997% vốn điều lệ và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ 51% vốn điều lệ. Như vậy, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,997% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109299412 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/8/2020, Công ty Cổ phần FECON là Chủ sở hữu.

Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200743221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 29/01/2018, thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2019. FECON sở hữu chéo qua Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam nắm giữ 90% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON, FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON, Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
Tư Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và quyền sử dụng đất thuê tại Lương Sơn, Hòa Bình trong 42 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê kho, văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
Tư Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp công trình và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	33.472.073.569	63.466.115.408
Tiền gửi ngân hàng	259.204.163.901	239.252.617.391
Các khoản tương đương tiền	32.284.579.623	55.635.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	32.284.579.623	55.635.000.000
Tổng	324.960.817.093	358.353.732.799

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	36.778.544.346	36.778.544.346	35.358.143.989	35.358.143.989
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.778.544.346	36.778.544.346	35.358.143.989	35.358.143.989
Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tổng	38.278.544.346	38.278.544.346	36.858.143.989	36.858.143.989

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
Tư Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.3 Phải thu khách hàng

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.079.856.143.701	2.663.910.912.631
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	62.553.118.955	64.742.512.745
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hòa dầu Long Sơn	23.516.026.324	35.386.736.878
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	34.137.749.713	45.249.504.646
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	8.800.521.567	8.718.752.627
Công ty TNHH Liên doanh Thành phố Đế Vương	-	7.730.011.437
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	101.102.284.841	85.686.011.715
Trường đại học Phenikaa	3.794.060.010	11.752.730.344
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.532.466.752	20.268.659.507
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	43.183.775.746	72.431.522.440
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	79.309.142.550	79.309.142.550
Công ty Cổ phần Gamuda Land (HCMC)	146.422.539.327	176.013.212.679
Liên Danh Nhà Thầu Kumho - Hyundai	20.051.839.033	10.118.198.661
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	27.585.518.204	99.262.110.479
Công ty Cổ phần điện gió BT1	76.993.084.845	199.293.575.408
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt Nam	135.999.257.194	214.291.987.379
Công ty Cổ phần điện gió BT2	40.279.162.710	124.360.487.117
Phải thu các đối tượng khác	1.269.595.595.930	1.409.295.756.019
Phải thu khách hàng dài hạn	2.602.610.000	6.333.390.000
Phải thu các đối tượng khác	2.602.610.000	6.333.390.000
<i>Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.2 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>3.963.254.796</i>	<i>952.471.204</i>
Tổng	2.082.458.753.701	2.670.244.302.631

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	21.488.603.093	58.058.516.411
Công ty TNHH POWERCHINA Việt Nam	98.245.979.275	329.944.491.860
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thống Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	48.070.015.996	8.248.575.999
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	8.458.630.589
Các đối tượng khác	243.604.207.897	176.562.260.967
<i>Trong đó ứng trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.2 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng	459.867.436.850	621.272.475.826

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	44.405.044.167	44.405.044.167
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	634.104.167	634.104.167
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 (1)	39.685.940.000	39.685.940.000
Các đối tượng khác	4.085.000.000	4.085.000.000
Dài hạn	23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (2)	23.300.000.000	23.300.000.000
<i>Trong đó phải thu cho vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.2 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>62.985.940.000</i>	<i>62.985.940.000</i>
	67.705.044.167	67.705.044.167

(1) Theo hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, thời hạn vay là 10 tháng tính từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên; Hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ số 01/2019//HĐCG/FCN-FCP ngày 15/12/2019 giữa bên chuyển giao Công ty Cổ phần FECON và bên nhận chuyển giao Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần FECON phát sinh từ hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019; Phụ lục hợp đồng số 01/2019/FCN-VH6-FCP ngày 16/12/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON, bên kế thừa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, theo đó số tiền vay là 55.584.000.000 đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/01/2020 tự động gia hạn kỳ hạn vay bằng kỳ hạn vay của hợp đồng 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 nếu Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 không có thông báo hoặc các bên không có thỏa thuận khác và điều chỉnh lãi suất hợp đồng cho vay là 5,3% áp dụng kể từ ngày 01/02/2020 cho đến ngày bên vay hoàn trả đầy đủ khoản vay.

(2) Theo thỏa thuận hợp đồng vay có thể chuyển đổi ngày 15/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune; Theo đó Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon cho Công ty CP Hạ tầng Omega Fortune vay số tiền 23.300.000.000 đồng cho kỳ hạn 2 năm từ 15/5/2020 đến 15/5/2022, lãi suất cho vay 10%/năm; Nếu khoản vay được hoàn trả muộn hơn 15/5/2022 thì cứ 10.000 đồng sẽ quy đổi bằng 1 cổ phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune.

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	642.211.203.990	-	643.009.282.033	-
Công ty TNHH MTV	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Đầu tư và Thương mại Hà Việt	-	-	-	-
ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	-	-	267.000.000	-
Phải thu khác	145.484.512.839	-	193.416.368.174	-
Tạm ứng	487.779.718.483	-	442.328.714.889	-
Ký cược, ký quỹ	4.531.139.058	-	2.581.365.360	-
Phải thu dài hạn khác	28.384.393.742	-	40.658.131.583	-
Các khoản phải thu khác	8.678.152.069	-	7.587.906.473	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	19.706.241.673	-	33.070.225.110	-
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.2 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>116.654.782</i>	<i>-</i>	<i>116.654.782</i>	<i>-</i>
Tổng	670.595.597.732	-	683.667.413.616	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
 Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.607.167.093	-	21.900.756.198	-
Công cụ, dụng cụ	1.799.250.298	-	7.420.252.945	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	1.658.952.663.431	-	902.720.656.453	-
Thành phẩm	13.624.517.220	-	7.307.790.001	-
Hàng hóa	76.259.577.046	-	88.757.910.385	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Tổng	1.773.243.175.088	-	1.028.107.365.982	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	20.877.441.601	10.268.884.294
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	485.884.835	801.034.916
Chi phí bảo hiểm	295.313.523	268.010.313
Chi phí thuê văn phòng	497.752.998	344.607.099
Chi phí mua phần mềm	956.389.483	1.393.104.096
Chi phí sửa chữa	300.340.311	110.263.455
Chi phí khác	18.341.760.451	7.351.864.415
Dài hạn	91.803.631.986	75.753.175.787
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	35.369.522.952	16.684.834.064
Chi phí sửa chữa	2.185.354.477	2.041.336.990
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	32.786.619.818	33.268.280.907
Chi phí phần mềm	-	234.541.610
Phí bảo hiểm	-	1.514.877.000
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí khác	-	14.003.397.994
Chi phí khác	21.462.134.739	8.005.907.222
Tổng	112.681.073.587	86.022.060.081

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	100.914.226.135	613.661.779.034	42.152.930.573	3.031.113.407	41.511.635.171	801.271.684.320
Tăng trong kỳ	-	78.477.291.331	-	75.454.545	21.616.304.689	100.169.050.565
Mua trong kỳ	-	51.701.281.331	-	75.454.545	21.543.752.035	73.320.487.911
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	26.776.010.000	-	-	-	26.776.010.000
Phân loại lại	-	-	-	-	72.552.654	72.552.654
Giảm trong kỳ	-	96.414.250.116	1.553.956.105	4.100.000	478.934.931	98.451.241.152
Thanh lý, nhượng bán	-	96.414.250.116	1.553.956.105	-	478.934.931	98.447.141.152
Phân loại lại	-	-	-	4.100.000	-	4.100.000
Số dư tại 30/6/2021	100.914.226.135	595.724.820.249	40.598.974.468	3.102.467.952	62.649.004.929	802.989.493.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	15.825.785.420	306.625.736.232	26.646.775.241	3.031.113.407	14.717.286.039	366.846.696.339
Tăng trong kỳ	3.749.291.157	31.119.286.782	2.481.182.976	73.136.079	3.731.438.124	41.154.335.118
Khấu hao trong kỳ	3.749.291.157	21.220.211.939	2.481.182.976	73.136.079	3.731.438.124	31.255.260.275
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	9.899.074.843	-	-	-	9.899.074.843
Giảm trong kỳ	-	30.291.363.686	1.553.956.105	1.781.534	205.075.582	32.052.176.907
Thanh lý, nhượng bán	-	30.291.363.686	1.553.956.105	-	205.075.582	32.050.395.373
Phân loại lại	-	-	-	1.781.534	-	1.781.534
Số dư tại 30/6/2021	19.575.076.577	307.453.659.328	27.574.002.112	3.102.467.952	18.243.648.581	375.948.854.550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	85.088.440.715	307.036.042.802	15.506.155.332	-	26.794.349.132	434.424.987.981
Tại 30/6/2021	81.339.149.558	288.271.160.921	13.024.972.356	-	44.405.356.348	427.040.639.183

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2021 là 147.271.564.794 đồng (Tại ngày 01/01/2021 là: 95.105.358.241 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 65.009.269.161 đồng (Tại ngày 01/01/2021 là: 67.749.969.460 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
 Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	207.340.075.957	6.321.212.071	213.661.288.028
Tăng trong kỳ	66.643.734.099	2.569.198.091	69.212.932.190
Mua trong kỳ	66.643.734.099	-	66.643.734.099
Phân loại lại		2.569.198.091	2.569.198.091
Giảm trong kỳ	29.305.948.091	-	29.305.948.091
Mua lại tài sản thuê tài chính	26.736.750.000	-	26.736.750.000
Phân loại lại	2.569.198.091	-	2.569.198.091
Số dư tại 30/6/2021	<u>244.677.861.965</u>	<u>8.890.410.162</u>	<u>253.568.272.127</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	26.945.874.469	932.094.043	27.877.968.512
Tăng trong kỳ	7.941.495.599	461.069.967	8.402.565.566
Khấu hao trong kỳ	7.941.495.599	461.069.967	8.402.565.566
Giảm trong kỳ	9.899.074.843	-	9.899.074.843
Mua lại tài sản thuê tài chính	9.899.074.843	-	9.899.074.843
Số dư tại 30/6/2021	<u>24.988.295.225</u>	<u>1.393.164.010</u>	<u>26.381.459.235</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	<u>180.394.201.488</u>	<u>5.389.118.028</u>	<u>185.783.319.516</u>
Tại 30/6/2021	<u>219.689.566.740</u>	<u>7.497.246.152</u>	<u>227.186.812.892</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	29.678.619.190	13.195.889.771	241.800.000	27.956.367.657	925.117.257	71.997.793.875
Tăng trong kỳ	-	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Tăng khác	-	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	29.678.619.190	13.195.889.771	241.800.000	28.044.367.657	925.117.257	72.085.793.875
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	2.558.891.747	5.345.051.015	52.914.452	10.721.828.709	491.186.413	19.169.872.336
Tăng trong kỳ	367.742.853	471.281.777	14.988.288	1.784.463.317	22.923.027	2.661.399.262
Khấu hao trong kỳ	367.742.853	471.281.777	14.988.288	1.784.463.317	22.923.027	2.661.399.262
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	2.926.634.600	5.816.332.792	67.902.740	12.506.292.026	514.109.440	21.831.271.598
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	27.119.727.443	7.850.838.756	188.885.548	17.234.538.948	433.930.844	52.827.921.539
Tại 30/6/2021	26.751.984.590	7.379.556.979	173.897.260	15.538.075.631	411.007.817	50.254.522.277

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam
 Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.874.189.947	4.615.950.555
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	16.212.386.431	15.321.258.670
Sửa chữa TSCĐ	-	43.000.000
Mua sắm tài sản cố định	5.809.081.068	14.203.326.627
Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	863.933.184.016	12.042.590.795
Tổng	887.828.841.462	46.226.126.647

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			188.633.242.500		188.633.242.500	
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%	24.500.000.000		24.500.000.000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	40%	40%	162.177.242.500		162.177.242.500	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	49,10%	49,10%	491.000.000		491.000.000	
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	49%	49%	1.465.000.000		1.465.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác			114.630.573.509		114.630.573.509	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	10,95%	10,95%	45.201.592.259		45.201.592.259	
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCF	4,35%	4,35%	8.618.981.250		8.618.981.250	
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000		7.000.000.000	
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000		16.000.000.000	
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		37.810.000.000	
Tổng			303.263.816.009	(*)	303.263.816.009	(*)

(*): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Khoáng sản FECON được xác định theo giá trị niêm yết tại ngày 30/6/2021 là 30.542.159.200 đồng. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
Tư Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Phải trả người bán

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.430.920.754.404	1.430.920.754.404	1.038.767.308.824	1.038.767.308.824
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	140.729.777.926	140.729.777.926	109.661.643.345	109.661.643.345
POWERCHINA HUADONG ENGINEERING CORPORATION LIMITED	187.837.253.377	187.837.253.377	-	-
Các đối tượng khác	1.102.353.723.101	1.102.353.723.101	929.105.665.479	929.105.665.479
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.2 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>140.729.777.926</i>	<i>140.729.777.926</i>	<i>109.661.643.345</i>	<i>109.661.643.345</i>
Tổng	1.430.920.754.404	1.430.920.754.404	1.038.767.308.824	1.038.767.308.824

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Phong điện Lạc Hòa	71.823.927.680	-
Công ty TNHH Phong điện Hòa Đông	54.507.103.773	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	18.791.742.125	20.000.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Sports City	-	694.329.717
Công ty CP Gumada Land (HCMC)	19.684.795.031	25.662.708.839
Công ty TNHH PowerChina Việt Nam	63.188.335.277	171.720.133.234
Các đối tượng khác	164.328.510.812	108.305.538.736
<i>Trong đó ứng trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.2 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng	392.324.414.698	326.382.710.526

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
 Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
Phải nộp	130.978.504.065	121.322.738.566	140.119.211.125	112.182.031.506
Thuế giá trị gia tăng	91.753.330.122	79.711.881.347	88.376.712.049	83.088.499.420
Thuế XNK	-	8.156.559	8.156.559	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.229.066.332	16.381.446.867	22.247.799.596	20.362.713.603
Thuế thu nhập cá nhân	5.823.058.378	11.704.809.418	15.047.300.033	2.480.567.763
Thuế tài nguyên	-	2.970.856.430	1.150.000.000	1.820.856.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	574.419.454	(421.077.980)	153.341.474	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	1.737.752.636	2.192.981.036	3.502.971.772	427.761.900
Thuế môn bài	-	44.500.000	44.500.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp	-	5.591.765.312	5.591.765.312	-
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.860.877.143	3.181.919.577	4.041.164.330	4.001.632.390
Tổng	130.978.504.065	121.322.738.566	140.119.211.125	112.182.031.506
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
Phải thu	3.365.933.176	3.855.330.421	1.146.651.247	657.254.002
Thuế GTGT	461.872.553	461.872.553	388.642	388.642
Thuế XNK	1.443.752.944	2.428.852.972	1.005.900.183	20.800.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.702.783	-	-	495.702.783
Thuế thu nhập cá nhân	11.623.655	11.623.655	140.362.422	140.362.422
Thuế tài nguyên	952.981.241	952.981.241	-	-
Tổng	3.365.933.176	3.855.330.421	1.146.651.247	657.254.002

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	554.087.398.208	999.301.740.342
Lãi vay phải trả	1.451.738.623	1.762.736.022
Trích trước chi phí các công trình	552.542.609.525	997.539.004.320
Trích trước chi phí khác	93.050.060	-
Tổng	554.087.398.208	999.301.740.342

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
 Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	149.664.228.576	143.419.299.268
Tài sản thừa chờ xử lý	121.600	121.600
Kinh phí công đoàn	1.702.644.251	1.161.205.491
Bảo hiểm xã hội	2.870.010.701	873.565.612
Bảo hiểm y tế	508.858.495	331.603.988
Bảo hiểm thất nghiệp	227.841.437	167.086.499
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	163.200.335	100.000.000
Phải trả phải nộp khác	144.191.551.757	140.785.716.078
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>37.631.701.500</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech Việt Nam (1)</i>	<i>25.873.559.000</i>	<i>58.160.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (2)</i>	<i>22.839.423.224</i>	<i>22.839.423.224</i>
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>56.846.868.033</i>	<i>58.786.292.854</i>
Tổng	149.664.228.576	143.419.299.268

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay

	30/6/2021 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	1.673.866.351.294	1.673.866.351.294	1.794.163.698.332	1.340.744.321.557	1.220.446.974.519	1.220.446.974.519
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	527.527.724.010	527.527.724.010	529.186.491.652	439.717.370.227	438.058.602.585	438.058.602.585
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Sở Giao dịch (2)	504.885.740.547	504.885.740.547	568.967.623.336	408.854.852.585	344.772.969.796	344.772.969.796
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	1.864.404.920	1.864.404.920	-	29.679.021.452	31.543.426.372	31.543.426.372
Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	-	-	-	7.365.453.469	7.365.453.469	7.365.453.469
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	5.333.121.767	5.333.121.767	5.693.371.054	31.337.556.991	30.977.307.724	30.977.307.724
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (4)	53.393.670.773	53.393.670.773	56.693.008.899	49.024.017.757	45.724.679.631	45.724.679.631
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	80.694.097.560	80.694.097.560	108.944.824.415	58.963.786.989	30.713.060.134	30.713.060.134
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân (6)	71.123.461.097	71.123.461.097	65.796.321.968	13.532.407.274	18.859.546.403	18.859.546.403
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Hồ Chí Minh (7)	33.537.918.511	33.537.918.511	53.938.673.144	45.171.102.523	24.770.347.890	24.770.347.890
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (10)	-	-	-	23.792.391.235	23.792.391.235	23.792.391.235
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (8)	15.754.693.666	15.754.693.666	15.754.693.666	3.811.109.809	3.811.109.809	3.811.109.809
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Hà Nội Branch (9)	99.899.875.419	99.899.875.419	137.985.488.202	87.591.308.438	49.505.695.655	49.505.695.655
Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Khái NH bán buôn (10)	8.157.414.806	8.157.414.806	-	-	8.157.414.806	8.157.414.806
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hội số (10)	11.798.128.703	11.798.128.703	11.798.128.703	39.221.247.532	39.221.247.532	39.221.247.532
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (11)	90.688.069.652	90.688.069.652	90.688.069.652	57.337.522.208	57.337.522.208	57.337.522.208
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (12)	96.252.632.960	96.252.632.960	71.419.235.780	15.977.602.443	40.810.999.623	40.810.999.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (13)	42.893.369.515	42.893.369.515	40.893.369.515	8.121.595.625	10.121.595.625	10.121.595.625
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng, Tp. Hồ Chí Minh (14)	3.381.002.388	3.381.002.388	3.577.002.388	196.000.000	-	-
Vay các cá nhân	26.681.025.000	26.681.025.000	32.827.395.978	13.349.975.000	7.203.604.022	7.203.604.022

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2021 (VND)		Trong kỳ (VND)			01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	801.130.436.138	801.130.436.138	569.664.951.627	31.842.382.152	263.307.866.663	263.307.866.663	
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	2.832.792.200	2.832.792.200	2.832.792.200	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Sở Giao Dịch 1	5.574.419.045	5.574.419.045	2.074.751.648	3.343.117.119	6.842.784.516	6.842.784.516	
Ngân hàng TMCP Quân đội (15)	477.128.246.834	477.128.246.834	402.579.790.594	-	74.548.456.240	74.548.456.240	
SHOWA LEASING ,LTD	515.400.000	515.400.000	-	-	515.400.000	515.400.000	
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunel (16)	44.009.705.032	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032	44.009.705.032	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-	-	-	
Trần Ngọc Dương (17)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (18)	11.987.147.614	11.987.147.614	16.087.591.819	5.158.277.544	1.057.833.339	1.057.833.339	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (19)	2.333.333.339	2.333.333.339	-	279.999.996	2.613.333.335	2.613.333.335	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (20)	24.815.394.812	24.815.394.812	20.978.025.900	920.999.326	4.758.368.238	4.758.368.238	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Kinh Đô	596.997.796	596.997.796	-	882.195.967	1.479.193.763	1.479.193.763	
Trái phiếu thường							
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (22)	128.416.666.666	128.416.666.666	32.766.666.666	2.000.000.000	97.650.000.000	97.650.000.000	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (23)	93.753.125.000	93.753.125.000	95.178.125.000	1.425.000.000	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Tri Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2021 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuê tài chính	129.392.205.451	129.392.205.451	68.220.867.689	50.049.661.027	111.220.998.789	111.220.998.789
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.168.224.524	1.168.224.524	-	2.775.390.818	3.943.615.342	3.943.615.342
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	17.493.069.228	17.493.069.228	5.200.000.000	3.945.037.000	16.238.106.228	16.238.106.228
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (27)	37.547.597.757	37.547.597.757	18.858.566.100	19.622.955.458	38.311.987.115	38.311.987.115
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	217.916.636	217.916.636	217.916.636
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (28)	9.352.756.945	9.352.756.945	-	2.925.468.820	12.278.225.765	12.278.225.765
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sami Trust - CN Hà Nội (29)	62.960.951.520	62.960.951.520	44.162.301.589	20.373.492.232	39.172.142.163	39.172.142.163
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	869.605.477	869.605.477	-	189.400.063	1.059.005.540	1.059.005.540
Tổng	2.604.388.992.883	2.604.388.992.883	2.432.049.517.648	1.422.636.364.736	1.594.975.839.971	1.594.975.839.971



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2021 (VND)		6 tháng đầu năm 2020 (VND)	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.896.810.424	121.419.606	2.775.390.818	3.520.447.884
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.722.804.191	777.767.191	3.945.037.000	2.479.127.947
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	20.771.117.346	1.148.161.888	19.622.955.458	18.404.125.018
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Semi Trust - CN Hà Nội	21.989.747.839	1.616.255.607	20.373.492.232	7.069.072.495
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailasse - Chi nhánh Hà Nội	3.286.951.296	361.482.476	2.925.468.820	3.365.961.092
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	221.674.436	3.757.800	217.916.636	-
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	233.180.682	43.780.619	189.400.063	-
Tổng	54.122.286.214	4.072.625.187	50.049.661.027	34.838.734.436

(1) - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/132625/HĐTD ngày 04/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.100 tỷ đồng trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 500 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 600 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/9/2021; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/12117088/HĐTD lập ngày 22 tháng 07 năm 2020 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 cấp hạn mức tín dụng tối đa là 100 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 30 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 70 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không quá 31/08/2021. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng, bảo lãnh cụ thể. Biện pháp bảo đảm là: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/12117088/HĐBĐ ngày 15/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thế chấp các tài sản sau: Máy ép cọc thủy lực ZYJ860BG, Máy ép cọc thủy lực ZYJ600, Máy đóng cọc bánh xích IHI IPD100 cùng các chứng từ kèm theo với tổng giá trị tài sản thế chấp sau khi làm tròn là: 9.116.420.290 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/12117088/HĐBĐ ngày 12/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thế chấp Xe Toyota Fortuner 20119, Biên kiểm soát 30G-540.14 cùng chứng nhận đăng ký xe ô tô số 753055 ngày 18/09/2020 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 910.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/12117088/HĐBĐ ngày 12/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thế chấp các tài sản sau: Búa đóng cọc Diezen HD50, số ZC20081107A, Búa đóng cọc Diezen HD50 số ZC20081120A, Búa đóng cọc Diezen HD62 số ZC20081132A, Búa đóng cọc Diezen HD62 số ZC20110322A, Búa đóng cọc Diezen HD50 số ZC20110318A cùng các chứng từ gốc với tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.390.862.016 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/12745542/HĐTD ngày 30/10/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 40 tỷ đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/9/2021. Tài sản đảm bảo: Máy đóng cọc Sumitomo LS218 RH5; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH608-120M; Bộ búa đóng cọc thủy lực DKH-13; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH508-105M và Máy đóng cọc Nippon Saryo DH558-110M

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/3393901/HĐTD ngày 31/12/2020. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn); Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (nhưng không quá ngày 30/09/2021). Lãi suất: quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác

(2) - Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD ngày 20/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty CP FECON. Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 300 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 400 tỷ đồng, hạn mức LC 30 tỷ đồng. Tổng dư nợ và bảo lãnh thanh toán 300 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 07/05/2021; Lãi suất gồm lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của hoặc lãi suất thả nổi theo thị trường; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng; Tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dờ đang và/hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 30%.

Văn bản sửa đổi Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD.PL (Sửa đổi chi tiết điều khoản của Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD ngày 20/5/2020) ngày 10/5/2021 sửa đổi thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/7/2021 (Ngoài ra các nội dung khác của Hợp đồng vẫn giữ nguyên).

Văn bản sửa đổi Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD.PL (Sửa đổi chi tiết điều khoản của Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD ngày 20/5/2020) ngày 07/07/2021 sửa đổi thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/8/2021 (Ngoài ra các nội dung khác của Hợp đồng vẫn giữ nguyên).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng cấp tín dụng số 24329.20.031.3926124.TD ngày 04/6/2020 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh. Bao gồm 2 hạn mức tín dụng: HMTD1 : 35.000.000.000 VND, HMTD 2: 70.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 20/5/2020. Lãi suất: lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp và sản xuất, kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng cung cấp bê tông nhựa nóng số 02/2020/CC.BTN ngày 10/02/2020 và phụ lục kèm theo (nếu có).
- Hợp đồng cho vay số 47744.19.031.3926124.TD ngày 08/11/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) và Công ty CP Hạ tầng FECON. Số tiền cam kết cho vay: 8.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê thi công xây dựng. Thời hạn cho vay: 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn. Lãi suất: Lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MBank và Khách hàng. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi số 30412.19.031.3926124.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Đông Anh phát hành & Hợp đồng tiền gửi số 30457.19.031.3926124.TG.DN do Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Đông Anh phát hành.
- Hợp đồng vay số 71762.20.226.2831023.TD ngày 16/12/2020 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Mục đích vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp của khách hàng giai đoạn 2020 - 2021. Ngày hiệu lực: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 05/12/2021; thời hạn vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy từ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành, quyền đòi nợ và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang, quyền phát sinh từ hợp đồng thầu phụ số LTRS/SUB/0033 ngày 20/02/2020 và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang.
- (3) Hợp đồng vay số 0053/2066/N-KD/01 ngày 16/3/2020 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: Được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần FECON đồng ý trả nợ thay đối với mỗi nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, phí) liên quan đến khoản vay của khách hàng tại ngân hàng.
- (4) Hợp đồng vay số 372/2020-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 15/12/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp năm 2020 - 2021; thời hạn vay: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng và được duy trì hạn mức đến ngày 30/11/2021; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2020/HĐTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 04/3/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 500 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp của khách hàng; Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức theo từng phương án kinh doanh đảm bảo không vượt quá 9 tháng/khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Không áp dụng biện pháp bảo đảm, theo đó Công ty Cổ phần Fecon có nghĩa vụ: Bổ sung các biện pháp bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm theo yêu cầu của TP Bank nếu Công ty Cổ phần FECON không đáp ứng được các điều kiện cấp tín dụng không có bảo đảm theo quy định của TP Bank & Trả nợ trước hạn cho TP Bank trong trường hợp không thực hiện được các biện pháp bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ

Trí, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 549/2020/HDTĐ/PHG/01 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 18/12/2020 và Văn bản sửa đổi số 549/2020/SDBSHĐ/TPBANK/PHG/01 ngày 18/12/2020. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay xác định theo khung lãi suất theo từng giới ngân và nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng và công trình ngầm. Thời hạn của các khoản vay không vượt quá 08 tháng. Tài sản đảm bảo theo HD thế chấp số 314/2017/HĐBD/PHG/01 ngày 19/06/2017, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HĐBD/PHG/01 ký ngày 09/10/2017, HD thế chấp số 215/2017/HĐBD/PHG/02 ký ngày 28/03/2018, HD thế chấp số 696/2018/HĐBD/PHG/01 ký ngày 08/11/2018, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HĐBD/PHG/03 ký ngày 09/11/2018, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HĐBD/PHG/04 ký ngày 08/01/2019, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HĐBD/PHG/05 ký ngày 29/5/2019, HD thế chấp tài sản số: 215/2017/HĐBD/PHG/06 ký ngày 27/8/2019.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HD cấp tín dụng hạn mức số 148/2020/HDTĐ/PHG/01 ngày 14/4/2020. Hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng; Thời hạn: 12 tháng (từ ngày 14/4/2020 đến 14/4/2021). Lãi suất: Thỏa nơi có điều chỉnh theo từng lần giải ngân và quy định trong giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Kỳ quỹ và các biện pháp bảo đảm khác.
- (6) - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 26/2021/HDTĐ/TXN/01 ngày 05/02/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 về việc cấp hạn mức tín dụng như sau: Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh thanh toán và Hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng HMTD là 12 tháng kể từ ngày 05/02/2021 đến ngày 05/02/2022 với lãi suất lĩnh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 247/2019/HĐBD/TXN/04 ngày 29/10/2020.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 130/2020/HDTĐ/TXN/01 ngày 18/9/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Thi công cọc và Xây dựng Fecon; Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, hạn mức cho vay, L/C, bảo lãnh thanh toán là 30 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, L/C UPAS X phục vụ hoạt động thi công, xây lắp; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ; Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng từ ngày 18/09/2020 đến ngày 18/09/2021; Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng số 1410.1/2020/HĐTCXD/HV-FPL ký ngày 14/10/2020 với Công ty CP Khách sạn Hồng Vân có giá trị là 22.950.000.000 VND tại thời điểm ký hợp đồng được xác định bởi ngân hàng.
- Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 122/2021/HDTĐ/TXN/01 ngày 15/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON; Hạn mức cấp tín dụng tối đa 80.000.000.000 đồng, Trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức L/C là 50.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 30.000.000.000 đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 15/6/2021 đến ngày 15/6/2022; Biện pháp bảo đảm: Kỳ quỹ hoặc theo các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên.
- (7) Hợp đồng vay số 9899503.21 ngày 04/01/2021 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB); mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động kinh doanh; thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng này; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của VIB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Pháp luật; Hình thức đảm bảo tiền vay: Là các khoản phải thu đã hình thành, hình thành trong tương lai từ các hợp đồng đầu ra do VIB tài trợ, bảo lãnh thanh toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần FECON đối với toàn bộ hạn mức tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(8) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2020.000699 ngày 31/7/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 120 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư nợ và số dư bảo lãnh từ bảo lãnh vay vốn, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Cho vay không đảm bảo bằng tài sản, hàng quý ngân hàng thực hiện chấm dứt xếp hạng tín dụng nội bộ RMS, trường hợp kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ chuyển sang nợ nhóm 2 hoặc biện pháp cho vay có bảo đảm bằng tài sản và bên vay phải bổ sung tài sản bảo đảm.

(9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HNI-18-061.01 ngày 19/4/2019 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HNI-21-028 giữa Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức vay tín dụng ngân hạn và hạn mức bảo lãnh tối đa là 10.000.000 USD; Mục đích: Hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động của khách hàng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 29/4/2022; Loại tiền giải ngân VND; Lãi suất bằng chi phí vốn của ngân hàng đối với loại tiền và kỳ tính lãi của khoản giải ngân liên quan cộng 2% một năm trừ trường hợp khách hàng và ngân hàng có thỏa thuận khác; Mỗi biện pháp bảo đảm sẽ được tiếp tục thực hiện và gia hạn đối với tất cả các khoản tiền vào mọi và từng thời điểm đối với khoản tiền được bảo đảm; Tổng dư nợ các khoản giải ngân theo hạn mức tại mọi thời điểm không vượt quá 85% giá trị bảo đảm tương ứng với tất cả các hợp đồng thế chấp.

(10) - Theo hợp đồng hạn mức/hạn mức bao thanh toán (áp dụng với bao thanh toán nội địa Người Bán - Có cam kết thanh toán từ Người Mua, không vận hành qua hệ thống SCF) số MMD202013114827/HDHM/TCB-FCN ngày 17/8/2020 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần FECON; Giá trị hạn mức bao thanh toán (BTT) 59.170.422.063 đồng; Tỷ lệ BTT: Tỷ lệ ứng trước tối đa là 100% Khoản phải thu (KPT); Mục đích sử dụng tiền BTT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, khách hàng phải cung cấp hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng tiền theo hướng dẫn của Techcombank; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất và phí tùy thuộc vào từng thời điểm ứng trước khoản phải thu; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng thời kỳ được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm.

- Hợp đồng mức/hạn mức bao thanh toán số HSO202013039503/HDHMBTT ngày 11 tháng 06 năm 2020 giữa Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thị công cụ FECON số 1 cấp hạn mức bao thanh toán (BTT) 25.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cung cấp hạn mức BTT là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất tùy thuộc từng thời điểm ứng trước tiền của Techcombank cho khách hàng.

- Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HSO2021156767/HDHMK ngày 02 tháng 06 năm 2021 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thị công cụ FECON số 1 cấp hạn mức chiết khấu 60.000.000.000 đồng. Thời hạn cung cấp hạn mức chiết khấu BCT là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất được nếu cụ thể trên Đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(11) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020 và bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Lãi suất: 1,5% công với chi phí duy động vốn tùy từng thời điểm hoặc lãi suất khác được 2 bên chấp thuận; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Phí 1,5%/năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chi rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

(12) - Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1711/2020-HDCVHM/NHCT326-FECON ngày 25/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/11/2021; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 18/2020-HDCVTL/NHCT328-HTFECON ngày 01/6/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long. Số tiền cho vay: Không vượt quá 20.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động thi công công trình hạ tầng. Thời hạn cho vay : đến hết ngày 12/12/2020 kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, ghi trên từng Giấy nhận nợ. Các biện pháp bảo đảm: Quyền tài sản hợp đồng số 154/2020/HĐ-PCU.FECON, dự án Đại Phước; Xe Toyota Camry BKS 30A-114.56; Xe Toyota Prado BKS 30A-808.51; Hợp đồng tiền gửi TKCKH 328/2018/01/002/HDTG.

- Hợp đồng cho vay số 25/2020-HDCV/NHCT328-FECON ngày 08/04/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Thăng Long. Số tiền cho vay: không vượt quá 180.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động thi công . Thời hạn cho vay: 205 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản nợ đầu tiên cho đến ngày 30/10/2020. Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Số dư tiền gửi số CTG1929T2/01-2092 do Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành với mệnh giá 200.000.000 VND, lãi suất thả nổi, ngày phát hành là 27/9/2019, ngày đến hạn là 27/09/2019.

(13) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/21/CTD/FECON ngày 05/01/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; giới hạn cấp tín dụng 300 tỷ đồng; thời hạn cấp tín dụng tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 04/02/2022; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm.

(14) Khoản vay theo thông báo số 451/CV-BIDV.PMH ngày 20/8/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng, Tp. Hồ Chí Minh; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (cho vay, bảo lãnh, L/C); thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhận tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(15) Theo hợp đồng cho vay số 355.20.031.7109327.TD ngày 03/12/2020 giữa bên vay Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng và bên cho vay Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng - Giai đoạn I tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án,...).

(16) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HD/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HD/FCSH-SHBR ngày 02/5/2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 30/06/2021 là 1.935.769 USD. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/6/2015, thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay. Kế hoạch trả nợ 6 tháng/lần, mỗi lần trả 200.000 USD. Hợp đồng vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

(17) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HD-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mã bên vay đã giải ngân cho bên vay khi đến hạn.

(18) - Hợp đồng cho thuê tài chính số 45.19.09/CTTC ngày 17/7/2019 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Số tiền cho thuê 2.010.000.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên được điều chỉnh 6 tháng/lần, 6 tháng đầu áp dụng lãi suất cố định 9,6%/năm. Sau 6 tháng, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Sở giao dịch Vietcombank công bố cộng biên độ 3,3%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 45.21.02/CTTC-HĐMB ngày 10/5/2021 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Bên A) và Công ty cổ phần Công trình ngầm FECON (Bên B), Bên A đồng ý mua và cho thuê lại hàng hóa với tổng giá trị 16.087.591.819 đồng, trả trước 4.826.277.546 đồng. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân do Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3,3%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần. Thời hạn thuê: 36 tháng.

(19) Hợp đồng cho thuê tài chính số B200739613 ngày 30/9/2020 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho thuê 2.800.000.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng sau ngày bắt đầu thuê là lãi suất thả nổi tính theo lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC (tính theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi áp dụng cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn 13 tháng của 1 trong 3 ngân hàng BIDV, Sacombank, Vpbank) 9,30%/năm, biên độ dao động 2,69%.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(20) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng cho vay số 28/2017/HĐTD/PHG ngày 20/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Số tiền vay là 733.000.000 đồng. Mục đích vay: Để thanh toán tiền mua ô tô phục vụ mục đích đi lại nội bộ của doanh nghiệp theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 0117/07/HĐKT/VH ký ngày 09/01/2017 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty TNHH Ô tô Việt Hùng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng vón bán nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019. Số tiền vay là 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HD-KH.FCU ký ngày 08/04/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Lãi suất linh hoạt: Áp dụng 11%/năm trong 3 tháng đầu và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,6%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay kiểm thế chấp xe ô tô số 305/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 01/7/2019. Số tiền vay là 1.067.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ đi lại nội bộ theo Hợp đồng mua bán số 2406-04/2019/HĐMB-TG ký ngày 24/6/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty Cổ phần Hà Thành Ô tô. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày 05/7/2019. Lãi suất linh hoạt: 8,9%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,95%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.
- Hợp đồng cho vay số 467/2019/HĐTD/PHG/01 ngày 13/11/2019. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để bù đắp chi phí đầu tư máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán thiết bị số 32/2019/HD-KH.FCU ký ngày 06/9/2019 giữa Công ty TNHH BVA và Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon; Hòa đơn VAT số 00000003 ngày 09/9/2019; biên bản bàn giao máy móc số ngày 07/9/2019. Thời hạn cho vay: 36 tháng từ ngày 19/11/2019. Lãi suất linh hoạt: 10,5%/năm trong năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần cộng biên độ 3,9%/năm với thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 467/2019/HĐBD/PHG/01 ngày 13/11/2019.
- Hợp đồng cho vay số 64/2021/HĐTD/PHG ngày 12/3/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Số tiền vay là 130.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị và các hạng mục, hệ thống phụ trợ phục vụ hợp đồng giao thầu số 149A9/2020/HD-BCU.FECON hạng mục hỗ trợ vận hành máy khoan TBM, gói thầu CP03 - Đường hầm và ga ngầm - Dự án tuyến đường sắt đô thị Nhón - Ga Hà Nội ký ngày 03/09/2020 giữa Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON và Công ty Cổ phần FECON. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng vón bán nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tài sản 1 là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng 149A9/2020/HD-BCU.FECON; tài sản 2 là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

(21) Theo hợp đồng vay tiền số 12/2020/HĐV ngày 14/12/2020 giữa ông Lê Anh Tùng và Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng; Số tiền vay 65.000.000.000 đồng; Thời hạn giải ngân đầu tiên không muộn hơn 16/12/2020; Thời hạn vay tối đa 5 tháng từ thời điểm giải ngân; Lãi suất 3,6%/năm; Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản cá nhân, bất động sản và động sản bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay;

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(22) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 15/4/2020 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Khối lượng trái phiếu đặt mua 50.000 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 18 tháng; Lãi suất trái phiếu trong suốt kỳ hạn trái phiếu có định là 11%/năm; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 30/09/2020; ngày thanh toán lãi cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu.

- Hợp đồng đặt mua trái phiếu FCNH202202 đáo hạn năm 2022 giữa Công ty Cổ phần FECON và các cá nhân; Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; Tổng khối lượng phát hành: 80.000 Trái phiếu; Lãi suất phát hành cố định 11%/năm.

(23) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2021/HĐDMTP/TPBANK-FECON ngày 15/6/2021 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 95.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 95 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: 3,6,9,12, 15,18,21 tháng kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 11,875 tỷ đồng; kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng; Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi: Lãi suất = lãi suất tham chiếu (Lãi suất TGTk VND áp dụng cả nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong) + 3,5%/năm và tối thiểu 10%/năm ; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Việc thanh toán lãi sẽ được thực hiện vào Ngày thanh toán lãi/ngày đáo hạn/ngày mua lại trước hạn/ngày mua lại định kỳ/ngày các trái phiếu đến hạn thanh toán theo nguyên nhân khác. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần FECON & 4,1 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon & 10.099.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Fecon South & 5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Số dư tại 01/01/2020	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng	Đơn vị tính: VND
Công ty con của cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.195.388.930.000	418.206.669.395	-	-	385.327.268.365	335.857.353	300.744.819.137	255.830.001.249	2.455.835.907.499	
Lãi trong năm nay	-	-	10.039.280.000	-	-	-	(10.039.280.000)	14.888.728.824	133.585.173.124	
Chưa trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	59.001.120.000	-	-	-	-	-	(59.001.120.000)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(23.247.908.100)	(435.905.937)	(23.684.814.037)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	46.092.596.809	-	(40.092.596.809)	(149.971.506)	(99.164.033.004)	
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	(59.014.661.500)	(13.915.465.178)	(72.930.126.678)	
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(13.935.465.178)	-	-	-	(136.565.232)	(2.961.000.000)	
Trích thường REDQT và BKS (i)	-	-	-	-	-	-	(2.824.634.758)	(136.565.232)	(2.961.000.000)	
Tăng khác (i)	-	-	-	-	-	-	7.147.015.264	-	7.147.015.264	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	(1.336.786.000)	-	(1.336.786.000)	
Điều chỉnh hợp nhất các năm trước	-	-	-	-	8.311.767.596	-	(18.149.073.838)	3.354.587.458	(6.272.718.784)	
Giảm khác tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	-	(1.246.672.429)	(1.246.672.429)	(701.251.241)	(1.947.925.670)	
Giảm khác (do thay đổi tỷ lệ % sở hữu tại các Công ty con)	-	-	-	-	149.772.187	(81.665.716)	652.912.872	34.031.720.691	15.652.740.034	
Số dư tại 31/12/2020	1.254.390.050.000	418.206.669.395	10.039.280.000	(13.935.465.178)	334.081.396.957	254.161.637	212.288.658.719	287.590.342.306	2.502.914.493.846	
Số dư tại 01/01/2021	1.254.390.050.000	418.206.669.395	10.039.280.000	(13.935.465.178)	334.081.396.957	254.161.637	212.288.658.719	287.590.342.306	2.502.914.493.846	
Bán cổ phiếu quỹ cho bên giá mua vào	-	5.847.994.822	-	13.935.465.178	-	-	-	-	19.783.460.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	50.343.230.574	481.679.601	50.825.010.175	
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	(37.631.701.500)	-	(37.631.701.500)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(6.840.121.995)	-	(6.840.121.995)	
Giá trị ảnh hưởng Quỹ đầu tư phát triển do thay đổi tỷ lệ sở hữu FCI	-	-	-	-	(1.398.450.469)	-	-	1.398.450.469	-	
Giá trị ảnh hưởng Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ do thay đổi tỷ lệ sở hữu FCI	-	-	-	-	-	-	(3.873.568.941)	484.543.941	(3.389.025.000)	
Giá trị ảnh hưởng Vốn chủ sở hữu của cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ sở hữu FCI	-	-	-	-	-	-	-	13.556.100.000	13.556.100.000	
Tăng khác	-	-	-	-	1.101.423.584	-	28.814.866	-	28.814.866	
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.108.425.584)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.854.319.914)	(631.812.569)	(3.486.132.483)	
Trích thường Ban giám đốc, HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(984.187.797)	(351.890.724)	(1.336.078.521)	
Giảm khác (Các khoản truy phát thuế điều chỉnh Công ty con)	-	-	-	-	-	-	(1.036.049.674)	(577.152.942)	(1.603.202.616)	
Chia cổ tức của các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(20.516.452)	(20.516.452)	
Số dư tại 30/6/2021	1.254.390.050.000	424.054.664.217	10.039.280.000	-	333.791.371.871	254.161.637	208.341.688.764	301.929.543.630	2.532.801.160.330	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam
 Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(*) Công ty thực hiện phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 37/2021/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 30/6/2021 như sau:

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 8.176.907.995 đồng; trong đó Công ty đã tạm trích trong năm 2020 1.336.786.000 đồng, số trích bổ sung trong kỳ là 6.840.121.995 đồng.

+ Chia cổ tức bằng tiền mặt: 37.631.701.500 đồng.

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.471.823.495	60.464.835.322

c. Cổ phiếu

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.439.005	125.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.439.005	125.439.005
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	125.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.509.570
Cổ phiếu phổ thông	-	1.509.570
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	125.439.005	123.929.435
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	123.929.435
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	78.544.662.585	243.101.395.841
Doanh thu xây lắp	1.219.122.358.045	930.257.022.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.092.157.840	16.457.921.184
Tổng	1.340.759.178.470	1.189.816.339.599
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	1.785.922.041
Tổng	-	1.785.922.041
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	78.544.662.585	241.315.473.800
Doanh thu xây lắp	1.219.122.358.045	930.257.022.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.092.157.840	16.457.921.184
Tổng	1.340.759.178.470	1.188.030.417.558

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng bán	72.276.735.007	207.460.458.612
Giá vốn của hoạt động xây lắp	992.380.291.791	782.033.975.152
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.886.482.130	11.265.465.451
Tổng	1.101.543.508.928	1.000.759.899.215

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.624.793.022	4.554.986.578
Doanh thu bán khoản đầu tư	-	1.250.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.884.166.836	47.679.316
Doanh thu tài chính khác	-	28.932.312
Tổng	8.508.959.858	5.881.598.206

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	63.240.764.817	43.958.356.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.840	21.438.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	399.518.260	522.891.751
Chi phí tài chính khác	3.677.191.507	1.619.326.303
Tổng	67.317.514.424	46.122.013.525

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí bán hàng	13.753.345.617	10.990.249.006
Chi phí nhân viên	7.747.137.046	6.283.237.875
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	302.985.580	62.039.329
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.371.744	26.106.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.449.118.404	2.103.696.412
Chi phí bằng tiền khác	3.929.732.843	2.515.168.833
Chi phí quản lý	97.338.933.300	84.556.376.983
Chi phí nhân viên quản lý	61.231.246.812	49.551.410.674
Chi phí vật liệu quản lý	1.458.783.697	666.974.755
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.947.617.686	2.817.250.031
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.286.717.972	2.959.606.870
Thuế phí và lệ phí	2.148.709.652	1.980.484.958
Chi phí dự phòng	(135.726.780)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.903.059.906	15.035.706.754
Chi phí bằng tiền khác	9.103.726.869	11.499.125.455
Lợi thế thương mại	3.394.797.486	45.817.486
Tổng	111.092.278.917	95.546.625.989

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
 Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.6 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	1.511.340.941	212.549.013
Thu tiền bồi thường	4.496.890.531	63.080.200
Các khoản khác	7.560.507	1.978.805.015
Tổng	6.015.791.979	2.254.434.228
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý	373.179.472	-
Phạt vi phạm hợp đồng	1.036.258.665	942.292.210
Phạt an toàn lao động	-	5.000.000
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	2.062.001.906	334.816.178
Chi phí khác	4.702.293.386	5.655.813.859
Tổng	8.173.733.429	6.937.922.247
Lợi nhuận khác	(2.157.941.450)	(4.683.488.019)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.381.446.867	10.476.557.034
Tổng	16.381.446.867	10.476.557.034

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.825.010.175	36.308.788.952
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	481.479.601	7.457.980.747
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	50.343.530.574	28.850.808.205
Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	125.172.120	119.430.471
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	402	242

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.825.010.175	36.308.788.952
Lợi ích của cổ đông thiểu số	481.479.601	7.457.980.747
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.343.530.574	28.850.808.205
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	125.172.120	119.430.471
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành tăng thêm (CP) (i)	32.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	320	242

(i): Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 37/2021/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 30/6/2021, ĐHCĐ thông qua phương án phát hành riêng lẻ mới cho nhà đầu tư với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 32.000.000 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành 320.000.000.000 đồng.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	926.376.492.299	474.227.635.921
Chi phí nhân công	213.223.349.266	132.970.812.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.518.771.468	34.839.199.441
Chi phí dự phòng	(135.726.780)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.978.671.700	617.089.468.884
Chi phí khác bằng tiền	207.323.455.344	70.723.776.930
Lợi thế thương mại	3.394.797.486	45.817.486
Tổng	2.761.679.810.783	1.329.896.711.432

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ****7.1.1 Đầu tư góp vốn**

Theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐQT.FECON ngày 04/05/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FECON thông qua giao dịch chuyển nhượng cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Năng lượng FECON cho Công ty Cổ phần Đầu tư FECON; Số lượng cổ phần chuyển nhượng 34.997.918 cổ phần; Giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phần; Thời gian thực hiện trong quý II/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, Công ty chưa thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.1.2 Phát hành cổ phiếu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 37/2021/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 30/6/2021, ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành riêng lẻ mới cho nhà đầu tư với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 32.000.000 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành 320.000.000.000 đồng, Vốn điều lệ sau khi phát hành 1.574.390.050.000 đồng. Phương án phát hành: giá chào bán 13.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị chào bán dự kiến 416.000.000.000 đồng. Thời gian dự kiến thực hiện trong năm 2021, thời điểm cụ thể được ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định sau khi được ĐHĐCĐ thông qua và UBCKNN chấp thuận.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	11.172.848.007	10.008.368.316
Tổng		11.172.848.007	10.008.368.316

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		3.963.254.796	952.471.204
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	1.404.410.095	952.471.204
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	2.558.844.701	-
Phải thu khác		116.654.782	116.654.782
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	116.654.782	116.654.782
Phải thu cho vay		62.985.940.000	62.985.940.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	39.685.940.000	39.685.940.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết	23.300.000.000	23.300.000.000
Phải trả người bán		140.729.777.926	109.661.643.345
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	140.729.777.926	109.661.643.345

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Các giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	Bán hàng hóa	15.509.572.835	30.897.806.352
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	Thuê VP và khác	410.853.537	217.882.101
Các giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	Mua hàng hóa, xây lắp	8.913.462.700	114.154.178.745

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam
Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Văn Thanh